Phụ lục I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2022

(Đánh giá theo các chỉ tiêu tại Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 13/12/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2022)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			
				Kế hoạch cả năm	Ước thực hiện cả năm	Đánh giá so với kế hoạch *(Vượt/Đạt/Không đạt)*	Giải trình nguyên nhân không đạt
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP						
1.1	Tốc độ tăng trưởng	%	4,17	8,5-9	3,98	Không đạt	
1.2	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	6,1	13	-3,23		
+	*Công nghiệp*	%	*8,6*	*8,5*	*-8,66*		Ngành công nghiệp chiếm gần 31,5% cơ cấu kinh tế, tăng trưởng giảm 8,66%, làm giảm 3,3 điểm % tăng trưởng chung. Nguyên nhân chính là do sản lượng điện và thép sụt giảm mạnh. Tỷ trọng sản xuất điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chiếm khoảng 5% cơ cấu nền kinh tế, do sự cố Tổ máy số 1 làm giảm sản lượng điện sản xuất gần 2,1 tỷ kWh so với năm 2021 (giảm gần 39% sản lượng, giảm hơn 2 điểm % tăng trưởng chung). Tỷ trọng sản xuất thép của Formosa chiếm hơn 21% cơ cấu nền kinh tế, bắt đầu giảm sản xuất từ tháng 7 dẫn đến sản lượng thép cả năm chỉ đạt 4,3 triệu tấn, giảm gần 1,1 triệu tấn so với năm 2021 (giảm hơn 20%, giảm gần 2,4 điểm % tăng trưởng chung).
+	*Xây dựng*	%	*-5,3*	*35,87*	*24,88*		Ngành xây dựng chiếm gần 9% cơ cấu kinh tế, theo kế hoạch đầu năm dự kiến tăng trưởng 35,8% nhờ vào hoạt động đầu tư mạnh mẽ của một số dự án lớn như Nhà máy Pin VinES, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2, giải ngân vốn đầu tư công... Tuy nhiên, ngoại trừ dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2 có tiến độ giải ngân tốt và đóng góp lớn vào tăng trưởng ngành xây dựng cũng như tổng vốn đầu tư toàn xã hội (vốn đầu tư hơn 8.600 tỷ đồng, vốn xây dựng gần 6.300 tỷ đồng) thì các dự án còn lại chưa đạt như kỳ vọng, cụ thể: Nhà máy Pin VinES điều chỉnh giảm tổng mức từ 8.800 tỷ đồng xuống còn 3.800 tỷ đồng, giải ngân đầu tư công chưa đạt yêu cầu, nhiều dự án đầu tư của doanh nghiệp đang vướng mắc quy định nên chưa hoàn thiện hồ sơ thủ tục triển khai (khu đô thị Nam Cầu Phủ, sân gôn Thịnh Lộc...). Do đó, mặc dù ngành xây dựng cả năm tăng gần 25%, là mức tăng trưởng khá nhưng vẫn không đạt kế hoạch đề ra, đóng góp 1,83 điểm % mức tăng trưởng chung.
1.2	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,5	2,5	0,83		Khu vực nông nghiệp đạt kết quả khá; năng suất, sản lượng vụ Đông, vụ Xuân và vụ Hè Thu đều đạt cao hơn so với các năm 2019, 2020. Tuy nhiên, nếu so với năm 2021 (là năm được mùa toàn diện do thời tiết rất thuận lợi) thì kết quả chỉ tăng 0,83%, chiếm hơn 15% cơ cấu kinh tế nên chỉ đóng góp 0,11 điểm % mức tăng trưởng chung, thấp hơn nhiều so với kế hoạch đề ra cả năm (2,5%).

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			
				Kế hoạch cả năm	Ước thực hiện cả năm	Đánh giá so với kế hoạch *(Vượt/Đạt/Không đạt)*	Giải trình nguyên nhân không đạt
1.3	Khu vực dịch vụ	%	0,78	5,5-6,7	13,08		Khu vực dịch vụ tăng 13,08%, chiếm gần 45% cơ cấu kinh tế, đóng góp 5,33 điểm % mức tăng trưởng chung, là mức tăng trưởng khá cao trong vòng 5 năm trở lại đây. Các hoạt động thương mại, dịch vụ trong năm diễn ra sôi động; tổng mức bán lẻ, doanh thu các dịch vụ tăng khá; dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành phục hồi tích cực.
2	GRDP bình quân đầu người	triệu đồng/người	66,7	71	70,5	Không đạt	Chỉ tiêu GRDP bình quân đầu người phụ thuộc vào quy mô GRDP và quy mô dân số trong khi GRDP không đạt kế hoạch đề ra. Chỉ tiêu này tăng 3,8 triệu đồng so với năm 2021, thấp hơn mức tăng của Thu nhập bình quân đầu người (tăng 9,3 triệu đồng) chủ yếu do quy mô GRDP phụ thuộc vào một số doanh nghiệp lớn tuy nhiên tăng trưởng kinh tế năm 2022 đạt thấp, trong khi đó thu nhập bình quân đầu người tăng cao do năm 2021 thấp đột biến (giảm 3 triệu đồng so với năm 2020) vì có lượng lớn lao động các tỉnh trở về do ảnh hưởng của dịch COVID-19 làm giảm thu nhập bình quân đầu người của tỉnh.
3	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng/năm	35,77	>39	45,08	Vượt	
4	Giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích	triệu đồng/ha	>93	>96	>96	Đạt	
5	Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	tỷ đồng	28.442	43.000	40.124	Không đạt	Ngoại trừ dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2 có tiến độ giải ngân tốt và đóng góp lớn vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội thì các dự án đầu tư khu vực nhà nước và doanh nghiệp chưa đạt yêu cầu, cụ thể: giải ngân vốn đầu tư công chưa đạt yêu cầu; một số dự án một số dự án mới dự kiến đóng góp lớn vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội nhưng cắt giảm tổng mức (dự án Pin VINES giảm từ 8.800 tỷ đồng xuống còn 3.800 tỷ đồng) hoặc vướng mắc quy định nên chưa hoàn thiện hồ sơ thủ tục triển khai (các dự án khu đô thị Nam Cầu Phủ, Kỳ Nam, Thạch Văn, Nam Bến Thủy, sân gôn Thịnh Lộc)
6	Kim ngạch xuất khẩu	tỷ USD	2	2	1,8	Không đạt	Formosa bắt đầu điều chỉnh giảm sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm thép từ tháng 7 do giá thép và nhu cầu thép thị trường thế giới giảm, lượng hàng tồn kho nhiều.
7	Thu ngân sách						
7.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	tỷ đồng	16.890	16.300	16.900	Vượt	
7.2	Thu nội địa	tỷ đồng	9.324	7.800	8.100	Vượt	
7.3	Thu xuất nhập khẩu	tỷ đồng	7.566	8.500	8.800	Vượt	
8	Thành lập mới doanh nghiệp	doanh nghiệp	1.119	>1.000	>1300	Vượt	
9	Xây dựng nông thôn mới						
9.1	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	5	3	6	Vượt	
9.2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	8	15	15	Đạt	
9.3	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	2	3	5	Vượt	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			
				Kế hoạch cả năm	Ước thực hiện cả năm	Đánh giá so với kế hoạch *(Vượt/Đạt/Không đạt)*	Giải trình nguyên nhân không đạt
9.4	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	huyện	2	1	1	Đạt	
10	Tỷ lệ đô thị hóa	%	29	30,45	30,45	Đạt	
11	Bảo hiểm						
11.1	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	20	21	21,5	Vượt	
11.2	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	91	92	92	Đạt	
12	Bác sĩ/1 vạn dân	bác sĩ	11	11,2	11,2	Đạt	
13	Giường bệnh/1 vạn dân	giường bệnh	27,5	27	29,8	Vượt	
14	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	0,48	>1-1,5 (KH điều chỉnh 0,6-1%)	0,89	Đạt (So với NQ điều chỉnh)	Thời điểm xây dựng kế hoạch vào cuối năm 2021 thì tỷ lệ hộ nghèo chưa được rà soát theo chuẩn nghèo mới, do đó Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và HĐND tỉnh đều thống nhất đề ra mục tiêu 1-1,5%. Sau khi rà soát tỷ lệ hộ nghèo vào đầu năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 của tỉnh là 4,68%. Qua đó, đề xuất điều chỉnh tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giảm bình quân từ 0,6-1%/năm tại Nghị quyết 64/NQ-HĐND ngày 28/01/2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo kết quả điều tra sơ bộ, mức giảm hộ nghèo năm 2022 là 0,89%, không đạt kế hoạch giao đầu năm nhưng đạt kế hoạch theo mục tiêu của Nghị quyết số 64/NQ-HĐND.
15	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	73,13	74	74	Đạt	
16	Giải quyết việc làm mới	người	22.568	22.500	23.000	Vượt	
17	Tốc độ đổi mới công nghệ	%	21,3	23	23	Đạt	
18	Tỷ lệ thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	%	20	50	Không đánh giá vì căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ, cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo 02 mức độ là dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần, không còn quy định đối với các loại hình mức độ 3, mức độ 4.		
19	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính thuộc danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 được tiếp nhận và thụ lý	%	30	50	Không đánh giá vì căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ, cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo 02 mức độ là dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần, không còn quy định đối với các loại hình mức độ 3, mức độ 4.		
20	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	93,8	92,2	93,8	Vượt	
21	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa	%	97,4	95,5	98	Vượt	
22	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	60	65	65	Đạt	
23	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	51,6	59,8	59,8	Đạt	
24	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	52,9	61,7	Không đánh giá vì căn cứ Quyết định số 04/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định các tiêu chí công nhận phường, thị trấn đạt chuẩn "đô thị văn minh", không còn quy định đối với chuẩn "văn minh đô thị".		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			
				Kế hoạch cả năm	Ước thực hiện cả năm	Đánh giá so với kế hoạch *(Vượt/Đạt/Không đạt)*	Giải trình nguyên nhân không đạt
25	Tỷ lệ chất thải rắn được phân loại, thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	87	88	87	Không đạt	Tiến độ xây dựng các khu xử lý chất thải rắn đang xây dựng chậm hơn so với dự kiến. Tính đến tháng 10/2022, tỷ lệ thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn mới chỉ đạt được 82%, dự kiến cả năm đạt 87%.
26	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>52,25	>52	>52	Đạt	
27	Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch	%	82,8	89,5	83,8	Không đạt	Trên địa bàn tỉnh đang triển khai 07 dự án cấp nước; lập danh sách xã hội hóa kêu gọi đầu tư 02 dự án nhằm phát triển hệ thống mạng lưới cấp nước, tăng tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch. Tuy nhiên, hiện nay mới xây dựng hoàn thành được 01 dự án (Can Lộc), đang triển khai xây dựng 02 dự án (Hương Khê đạt 60%; TX Kỳ Anh đạt 50%), đạt khối lượng phủ kín mạng lưới cấp nước khoảng 55%. Vì vậy, tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch ước tính năm 2022 chưa đạt so với kế hoạch đề ra.
28	Nước sạch nông thôn						
28.1	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	Đạt	
28.2	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước đạt tiêu chuẩn	%	58,3	60	60,7	Vượt	
29	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn cơ sở vững mạnh toàn diện	%	90,3	100	Kết quả năm 2022 được công bố sau khi có kết quả bình xét tổ chức Đảng vào tháng 12/2022		

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Giải trình cơ sở đề xuất kế hoạch năm 2023
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP					
1.1	Tốc độ tăng trưởng	%	4,17	3,98	>8	Chỉ tiêu này được xây dựng theo kịch bản Tổ máy số 1 của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hoạt động trở lại trong Quý I/2023; nông nghiệp ổn định trong điều kiện thời tiết thuận lợi; nhà máy sản xuất Pin VinES đi vào hoạt động, Nhà máy Bia Hà Nội Nghệ Tĩnh sản xuất theo kế hoạch; tiến độ triển khai các dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2, Nhà máy Pin Lithium, Đường bộ cao tốc Bắc-Nam được đẩy nhanh tiến độ; các dự án đầu tư công khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt bắt đầu tập trung triển khai trong năm 2023; hoạt động thương mại, dịch vụ duy trì ổn định.
1.2	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	6,1	-3,23	11,82	Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 11,82% (đóng góp gần 5,1 điểm % vào tăng trưởng chung): - Ngành công nghiệp tăng hơn 11% (đóng góp 3,6 điểm % vào mức tăng trưởng chung), trong đó sản lượng thép đạt 4,5 triệu tấn, tương đương năm 2022; Tổ máy số 1 của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng hoạt động trở lại trong quý I; sản lượng bia đạt 110 triệu lít, tăng 60%; sản lượng pin đạt 22.000 pack... - Ngành xây dựng dự kiến tăng trưởng ở mức trên 16% (đóng góp 1,5 điểm % vào mức tăng trưởng chung) do một số dự án lớn đang và sẽ được tập trung triển khai xây dựng cơ bản trong năm 2023, nhất là dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2 (giải ngân khoảng 15.000 tỷ đồng, khối lượng xây dựng khoảng 6.000 tỷ đồng), Nhà máy Pin Lithium (giải ngân 1.000 tỷ đồng), Dự án đường cao tốc Bắc - Nam (giải ngân 4.000 tỷ đồng)...
+	*Công nghiệp*	%	*8,6*	*-8,66*	*11*	
+	*Xây dựng*	%	*-5,3*	*24,88*	*16*	
1.2	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,5	0,83	1,54	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng ổn định, tăng 1,54% (đóng góp 0,2 điểm % vào mức tăng trưởng chung).
1.3	Khu vực dịch vụ	%	0,78	13,08	7	Khu vực dịch vụ ước tăng 7% (đóng góp hơn 2,7 điểm % vào mức tăng trưởng chung) nhờ sự phục hồi của các ngành du lịch, dịch vụ, vận tải...
2	GRDP bình quân đầu người	triệu đồng/người	66,7	70,5	74	Năm 2022, quy mô GRDP đạt gần 93.000 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người 2022 đạt 70,5 triệu đồng. Năm 2023, nếu tăng trưởng kinh tế trên 8% thì quy mô GRDP giá hiện hành đạt khoảng 99.500 tỷ đồng, dự báo dân số gần 1,33 triệu người thì GRDP bình quân đầu người dự kiến đạt khoảng 74 triệu đồng.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Giải trình cơ sở đề xuất kế hoạch năm 2023
3	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng/năm	35,77	45,08	>47	Thu nhập bình quân đầu người hàng năm tăng 3-5%. Năm 2019 đạt 37,5 triệu đồng; năm 2020 đạt 38,8 triệu đồng; năm 2021 dự kiến đạt trên 39 triệu đồng nhưng thực tế chỉ đạt 35,77 triệu đồng (giảm sâu do lượng lớn lao động từ các tỉnh trở về do ảnh hưởng của dịch COVID-19 làm giảm thu nhập bình quân chung của tỉnh); năm 2022 theo điều tra sơ bộ đạt 45,08 triệu; năm 2023 dự kiến trên 47 triệu đồng.
4	Giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích	triệu đồng/ha	>93	>96	>97,5	Căn cứ mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, HĐND tỉnh về phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025 và dự ước mức tăng giá hiện hành của giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích.
5	Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	tỷ đồng	28.442	40.124	45.000	(i) Khu vực nhà nước ước đạt 10.600 tỷ đồng, trong đó: vốn đầu tư công do địa phương quản lý ước thực hiện đạt 6.000 tỷ đồng, vốn ngân sách trung ương đầu tư trên địa bàn thực hiện ước đạt 4.000 tỷ đồng, vốn khu vực nhà nước khác ước thực hiện đạt 600 tỷ đồng... (ii) Vốn khu vực ngoài nhà nước ước đạt 18.600 tỷ đồng, bao gồm: vốn của dân cư khoảng 12.600 tỷ đồng (dự kiến tương đương năm 2022); vốn của doanh nghiệp 6.000 tỷ đồng, trong đó một số dự án dự kiến đóng góp đáng kể như Nhà máy pin Lithium (400 tỷ đồng vốn trong nước), dự án Cảng tổng hợp quốc tế Hoành Sơn (875 tỷ đồng), Bệnh viện đa khoa TTH Đức Thọ (300 tỷ đồng), Nhà máy may Pro Sports Nghi Xuân (250 tỷ đồng), Khu du lịch biển cao cấp Wyndham Costa (154 tỷ đồng)... (iii) Vốn khu vực đầu tư nước ngoài dự kiến khoảng 15.800 tỷ đồng, trong đó dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2 dự kiến giải ngân khoảng 15.000 tỷ đồng, Nhà máy pin Lithium (vốn nước ngoài) khoảng 600 tỷ đồng...
6	Kim ngạch xuất khẩu	tỷ USD	2	1,8	2	Dự báo nhu cầu thép thế giới năm 2023 tăng từ 3-5%, giá thép xuất khẩu sẽ có mức hồi phục tốt hơn so với nửa cuối năm 2022 nên kim ngạch xuất khẩu dự kiến cao hơn so với năm 2022.
7	Thu ngân sách					
7.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	tỷ đồng	16.890	16.900	19.000	
7.2	Thu nội địa	tỷ đồng	9.324	8.100	8.000	Thu nội địa năm 2023 ước đạt 8.000 tỷ đồng, dự kiến thấp hơn so với năm 2022 (năm 2022 ước đạt 8.100 tỷ đồng), trong đó: (i) Thu thuế phí 6.200 tỷ đồng, phấn đấu mức tăng khá so với năm 2022 (năm 2022 ước đạt 5.240 tỷ đồng), dự kiến thu từ một số dự án lớn như Nhiệt điện Vũng Áng 1 khoảng 150 tỷ đồng, các công ty bia 564 tỷ đồng, Nhiệt điện Vũng Áng 2 là 220 tỷ đồng, Formosa 352 tỷ đồng, Pin VinES 28 tỷ đồng, thuế bảo vệ môi trường của một số công ty xăng dầu 856 tỷ đồng.... (ii) Thu tiền sử dụng đất 1.800 tỷ đồng, dự kiến giảm so với năm 2022 (năm 2022 ước đạt 2.860 tỷ đồng) do chủ trương kiểm soát chặt chẽ việc cấp tín dụng đầu tư, kinh doanh bất động sản.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Giải trình cơ sở đề xuất kế hoạch năm 2023
7.3	Thu xuất nhập khẩu	tỷ đồng	7.566	8.800	11.000	Trong điều kiện hoạt động bình thường, Formosa đẩy mạnh nhập khẩu nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất trong đó một số mặt hàng có thuế như than, vật liệu đá, quặng sắt, hợp kim fero, thiết bị, dự kiến nộp 9.752 tỷ đồng; các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu khác trên địa bàn như dăm gỗ, đá xây dựng, dầu, gỗ các loại, sáp nhũ tương, hạt nhựa đạt hơn 610 tỷ đồng...
8	Thành lập mới doanh nghiệp	doanh nghiệp	1.119	>1300	>1000	Dựa trên kết quả số lượng doanh nghiệp thành lập mới các tháng cuối năm 2022 có xu hướng cầm chừng, kết hợp dự báo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 còn nhiều khó khăn nên dự kiến số lượng doanh nghiệp thành lập mới năm sau sẽ thấp hơn so với năm 2022 nhưng vẫn phấn đấu đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, HĐND tỉnh về phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025 đề ra (thành lập mới trên 1.000 doanh nghiệp).
9	Xây dựng nông thôn mới					
9.1	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	5	6	2	100% xã đạt chuẩn nông thôn mới
9.2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	8	15	25	Căn cứ Quyết định số 3004/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh triển khai Đề án thí điểm xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới.
9.3	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	2	5	6	
9.4	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	huyện	2	1	2	
10	Tỷ lệ đô thị hóa	%	29	30,45	31,06	Năm 2023, một số phường nội thị của đô thị tỉnh có nhiều dự án có quy mô lớn được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng như tại thị xã Kỳ Anh có dự án Nhà máy nhiệt điện 2, Nhà máy sản xuất Pin VinES… Đồng thời, tỉnh cũng thu hút được thêm nguồn lao động ngoại tỉnh từ các dự án này, cộng thêm hàng năm các đô thị đều có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, vì vậy tỷ lệ đô thị hóa ước tính tăng khoảng 1,02 lần so với năm 2022.
11	Bảo hiểm					
11.1	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	20	21,5	22,2	Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 19/5/2022 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội; dự kiến kết quả đạt được của năm 2022 và các yếu tố về phát triển dân số và lực lượng lao động trong độ tuổi thực có trên địa bàn.
11.2	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	11,7	12	12,4	Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 19/5/2022 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội; dự kiến kết quả đạt được của năm 2022 và các yếu tố về phát triển dân số và lực lượng lao động trong độ tuổi thực có trên địa bàn.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Giải trình cơ sở đề xuất kế hoạch năm 2023
11.3	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	91	92	>93	Căn cứ Quyết định số 546/QĐ-TTg ngày 29/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ bảo hiểm y tế giai đoạn 2022-2025 cho các địa phương; Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ bảo hiểm y tế giai đoạn 2022-2025; dự kiến kết quả đạt được của năm 2022 và các yếu tố về phát triển dân số và lực lượng lao động trong độ tuổi thực có trên địa bàn.
12	Bác sĩ/1 vạn dân	bác sĩ	11	11,2	11,3	Căn cứ mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, HĐND tỉnh về phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025, phấn đấu đến năm 2025 đạt 11,5 bác sĩ/1 vạn dân.
13	Giường bệnh/1 vạn dân	giường bệnh	27,5	29,8	≥29,8	Năm 2022 đã vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, HĐND tỉnh về phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025 đề ra (trên 28 giường bệnh/1 vạn dân). Năm 2023 phấn đấu duy trì kết quả đạt được của năm 2022.
14	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	0,48	0,89	0,6-0,7	Căn cứ Nghị quyết 64/NQ-HĐND ngày 28/01/2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
15	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	73,13	74	75	Năm 2022, số lao động qua đào tạo ước đạt 510.452 người trên tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế toàn tỉnh là 689.800 người. Năm 2023, số lao động qua đào tạo dự kiến tăng thêm 10.000 người. Trong đó: số học sinh, sinh viên người Hà Tĩnh tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng, trung cấp trên cả nước: 20.000 người; lao động được đào tạo nghề dưới 3 tháng, sơ cấp nghề trên địa bàn: 6.000 người; lực lượng di chuyển ra khỏi địa bàn hoặc học sinh, sinh viên tốt nghiệp làm việc lâu dài tại các tỉnh hoặc hết độ tuổi lao động: 16.000 người. Trong khi tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế toàn tỉnh dự kiến 695.000 người. Vì vậy, ước tính tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2023 đạt 75%.
16	Giải quyết việc làm mới	người	22.568	23.000	22.500	Năm 2023, các dự án, nhà máy có nhu cầu sử dụng lao động lớn tại Khu kinh tế Vũng Áng và Khu công nghiệp tại Hồng Lĩnh, Đức Thọ... bắt đầu đi vào hoạt động, sản xuất kinh doanh, dự kiến số lượng tuyển dụng: trên 10.000 lao động, lao động đi làm việc ở nước ngoài: 7.500 lao động, giải quyết việc làm thông qua các mô hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn: 4.000 lao động, lao động đi làm việc ngoại tỉnh: 1.000 lao động. Kế hoạch đề ra giảm nhẹ so với ước thực hiện năm 2022 chủ yếu do các đơn hàng xuất khẩu lao động tồn đọng của năm 2020, 2021 cơ bản đã được giải quyết dẫn đến số lượng xuất cảnh năm 2022 tăng mạnh, vì vậy lực lượng lao động Hà Tĩnh đi làm việc ở nước ngoài năm 2023 dự kiến giảm so với năm 2022 nhưng vẫn phấn đấu cao hơn mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, HĐND tỉnh về phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025 (trên 20.000 người/năm).

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Giải trình cơ sở đề xuất kế hoạch năm 2023
17	Tốc độ đổi mới công nghệ	%	21,3	23	23	Phấn đấu đảm bảo mục tiêu tốc độ đổi mới công nghệ giai đoạn 2020-2025 trên 20% theo mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, HĐND tỉnh về phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025.
18	Chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI)	Thứ hạng so với quốc gia	59/63	-	Tăng 5-10 bậc	Căn cứ tình hình thực tiễn và tiến độ triển khai các nhiệm vụ của Nghị quyết 05/NQ-TU ngày 22/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số.
19	Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện được triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình được tích hợp trên Cổng dịch vụ công quốc gia	%	-	80	80	Căn cứ Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh.
20	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến	%	-	70	80	
21	Tỷ lệ hồ sơ phát sinh trực tuyến toàn trình đối với các thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình đã được công bố	%	-	54	60	
22	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	93,8	93,8	93,8	Căn cứ Kế hoạch số 301/KH-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh về triển khai Chương trình thực hiện Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2026.
23	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa	%	97,4	98	98	Căn cứ Kế hoạch số 301/KH-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh về triển khai Chương trình thực hiện Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2026
24	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	60	65	70	Trên cơ sở số liệu hiện trạng năm 2022, từ năm 2023, tổ chức Công đoàn chủ trì triển khai phong trào cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, phấn đấu nâng tỷ lệ đạt chuẩn lên 70% (các công đoàn cơ sở tự chấm điểm; chỉ tiêu tính trên tổng số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tổ chức công đoàn).
25	Tỷ lệ chất thải rắn được phân loại, thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	87	87	88	Dự kiến các khu xử lý chất thải rắn đang xây dựng đến thời điểm năm 2023 đã hoàn thành, do đó tỷ lệ chất thải rắn được phân loại, thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn sẽ đạt 88%.
26	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>52,25	>52	>52	Căn cứ mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, HĐND tỉnh về phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025 và Chương trình hành động số 16 -CTr/TU ngày 30/9/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đặt ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, duy trì ổn định độ che phủ rừng hàng năm trên 52%.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Giải trình cơ sở đề xuất kế hoạch năm 2023
27	Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch	%	82,8	83,8	85	Trên cơ sở số liệu hiện trạng năm 2022 (tỷ lệ cấp nước tại các đô thị loại IV trở lên đạt 76,5%, các đô thị loại V đạt 83,3%) và định hướng cấp nước của tỉnh tại Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 16/02/2017 (tỷ lệ cấp nước tại các đô thị từ loại IV trở lên đạt 100%, các đô thị loại V đạt 90%), đó đó nội suy tỷ lệ cấp nước dự kiến năm 2023 là 85%. Tỷ lệ nêu trên phù hợp với tỷ lệ tăng trưởng của tỉnh qua các năm và tương đồng với tỷ lệ tăng trưởng ở tỉnh Nghệ An (khoảng 1%/năm).
28	Nước sạch nông thôn					
28.1	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	Đến cuối năm 2020, tỷ lệ này đã đạt 100% và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, HĐND tỉnh về phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025 đặt mục tiêu duy trì hàng năm đạt 100%.
28.2	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước đạt tiêu chuẩn	%	58,3	60,7	>64	Mục tiêu này hiện đang tính theo Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QCVN02:2009/BYT) và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, HĐND tỉnh về phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025 (đặt mục tiêu đến năm 2025 đạt trên 72%). Tuy nhiên, năm 2023 trở đi phương pháp tính sẽ áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) mới nên chỉ tiêu này sẽ thay đổi so với các Nghị quyết của tỉnh.
29	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn cơ sở vững mạnh toàn diện	%	90,3	-	>90%	Căn cứ theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ quân sự tỉnh nhiệm kỳ 2021-2025.